TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY NAM** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 18-02-2022
"V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Dân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Ngô Bá Đức.

2. Ông Phạm Văn Nam.

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Ngọc Mai - Thư ký Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Diệu - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 02 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 285/2021/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2021 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 01 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2022/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Thủy T, sinh năm: 1982. Địa chỉ: Ấp ĐT, xã TM, huyện B, tỉnh Bến Tre (Có mặt).

2. Bị đơn: Anh Võ Thanh H, sinh năm: 1985. Địa chỉ: Ấp AH, xã PH, huyện M, tỉnh Bến Tre (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thủy T trình bày:

Chị và anh Võ Thanh H quen biết, qua thời gian tìm hiểu và tự nguyện tiến tới hôn nhân, tổ chức lễ cưới vào năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TM, huyện MB (nay là huyện B), tỉnh Bến Tre và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 24/10/2006. Sau khi thành hôn, chị và anh H đi làm và sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian đầu cuộc sống hôn nhân hạnh phúc. Đến đầu năm 2020, anh chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm về cuộc sống, thường xuyên cãi vã, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên anh chị ly thân từ tháng 6/2020 cho đến nay. Trong thời gian ly thân, anh chị có gặp gỡ

nhưng không thể hàn gắn đoàn tụ được. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị xin ly hôn với anh H.

Về con chung: Chị và anh H có hai con chung tên Võ Thị Q, sinh ngày: 02/5/2007 và Võ Thị M, sinh ngày: 28/4/2010, hiện các con đang sống chung với chị. Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung sau khi ly hôn, không yêu cầu anh H cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn là anh Võ Thanh H vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa, anh H cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của anh về những nội dung có liên quan đến yêu cầu khởi kiện của chị T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

+ Thẩm phán thụ lý và giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại các điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào các điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, cụ thể:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chị T được ly hôn với anh H.

+ Về con chung: Chị T và anh H có hai con chung tên Võ Thị Q, sinh ngày: 02/5/2007 và Võ Thị M, sinh ngày: 28/4/2010. Chị T được quyền tiếp tục trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung là Võ Thị Q và Võ Thị M, ghi nhận chị T không yêu cầu anh H cấp dưỡng cho con.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Chị T trình bày không có tài sản chung, không có nợ chung nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Chị Nguyễn Thị Thủy T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con giữa chị với anh Võ Thanh H có nơi cư trú tại ấp AH, xã PH, huyện M, tỉnh Bến Tre

nên Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre thụ lý, giải quyết là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Bị đơn anh Võ Thanh H đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định nhưng vẫn vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm nên Tòa án không tiến hành hòa giải được và xét xử vắng mặt anh Võ Thanh H theo quy định tại các điều 207, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thủy T và anh Võ Thanh H tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TM, huyện MB (nay là huyện B), tỉnh Bến Tre và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 24/10/2006 nên quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh H được xem là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Tuy nhiên, chị T cho rằng cuộc sống hôn nhân giữa chị và anh H không hạnh phúc do anh chị có sự khác biệt về quan điểm sống dẫn đến việc thường xuyên cãi vã và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Khi mâu thuẫn xảy ra, anh chị đã tìm cách hàn gắn nhưng không thành. Từ tháng 6/2020 đến nay, chị T và anh H ly thân, không ai quan tâm gì đến ai, anh chị không thể hàn gắn đoàn tụ được. Quá trình Tòa án giải quyết, anh H không có văn bản gửi cho Tòa án để trình bày ý kiến về hôn nhân giữa anh và chị T, cũng như anh H không có mặt tại Tòa án để tham gia phiên hòa giải nhằm mục đích hàn gắn đoàn tụ. Từ đó, cho thấy quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh H đã đến mức trầm trọng, không thể đoàn tụ để tiếp tục cuộc sống chung của vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T đối với anh H.

[2.2] Về con chung: Chị T và anh H có hai con chung tên Võ Thị Q, sinh ngày: 02/5/2007 và Võ Thị M, sinh ngày: 28/4/2010. Chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng Võ Thị Q và Võ Thị M, không yêu cầu anh H cấp dưỡng cho các con.

Xét thấy, khi được Tòa án lấy ý kiến thì cháu Q và cháu M có nguyện vọng được sống cùng chị T sau khi chị T và anh H ly hôn, ý kiến của các cháu là tự nguyện, không bị ai ép buộc; yêu cầu của chị T cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu Q và cháu M. Bên cạnh đó, hai cháu sống cùng với chị T từ khi chị T và anh H sống ly thân cho đến nay, chị T cũng đảm bảo tốt việc nuôi dưỡng các con. Anh H vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm, cũng không có văn bản gửi cho Tòa án để trình bày ý kiến của anh H về việc nuôi con. Do đó, để đảm bảo sự phát triển bình thường của cháu Q và cháu M cả về thể chất lẫn tinh thần nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T, giao con là Võ Thị Q và Võ Thị M cho chị T tiếp tục trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng cho con: Chị T không yêu cầu anh H cấp dưỡng cho con nên ghi nhận.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T trình bày không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; anh H vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm, cũng không có văn bản gửi cho Tòa án để thể hiện ý kiến của anh H về việc yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre tại phiên tòa là phù hợp với các nhận định nêu trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị T là người khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thủy T, cụ thể:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thủy T được ly hôn với anh Võ Thanh H.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị Thủy T và anh Võ Thanh H có hai con chung tên Võ Thị Q, sinh ngày: 02/5/2007 và Võ Thị M, sinh ngày: 28/4/2010.

Chị Nguyễn Thị Thủy T được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung là Võ Thị Q và Võ Thị M.

Ghi nhận chị Nguyễn Thị Thủy T không yêu cầu anh Võ Thanh H cấp dưỡng cho con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở người không trực tiếp nuôi con thực hiện quyền này. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nuôi con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án quyết định thay đổi việc cấp dưỡng cho con.

Trong trường hợp có yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc của cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị Thủy T và anh Võ Thanh H không có tài sản chung nên không xem xét.

4. Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị Thủy T và anh Võ Thanh H không có nợ chung nên không xem xét.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thủy T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001582 ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. Chị Nguyễn Thị Thủy T đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Hồng Dân

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- UBND xã TM, huyện B;
- VKSND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.